

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN QUY TRÌNH, KỸ THUẬT
KẾT NỐI HỆ THỐNG SIMO¹ QUA KÊNH PORTAL**
(Phiên bản 1.0.4)

Hà Nội, 07/2024

¹ Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, giám sát và phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động thanh toán



MỤC LỤC

BẢNG GHI NHẬN THAY ĐỔI TÀI LIỆU	4
THUẬT NGỮ VIẾT TẮT	6
TỔNG QUAN VỀ TÀI LIỆU	7
1.1 Căn cứ pháp lý	7
1.2 Mục đích của tài liệu	7
1.3 Điều kiện kết nối.....	7
CÁC BƯỚC THỰC HIỆN GỬI BÁO CÁO QUA KÊNH PORTAL	9
HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT CÁC TRƯỜNG TRONG MẪU FILE BÁO CÁO	11
1.4 Danh sách mẫu file báo cáo	11
1.5 Hướng dẫn kỹ thuật mẫu file báo cáo.....	17
1.5.1 Danh sách khách hàng cá nhân mở VĐT	17
1.5.2 Danh sách khách hàng tổ chức mở VĐT	20
1.5.3 Danh sách VĐT nghi ngờ gian lận	23
1.5.4 Danh sách cập nhật VĐT nghi ngờ gian lận.....	26
1.5.5 Danh sách cập nhật khách hàng cá nhân mở VĐT	29
1.5.6 Danh sách cập nhật khách hàng tổ chức mở VĐT	32
1.5.7 Danh sách khách hàng mở TKTT của cá nhân.....	35
1.5.8 Danh sách TKTT của cá nhân nghi ngờ gian lận	37
1.5.9 Danh sách cập nhật TKTT của cá nhân nghi ngờ gian lận.....	39
1.5.10 Danh sách cập nhật khách hàng mở TKTT của cá nhân.....	41
1.5.11 Danh sách khách hàng mở TKTT của tổ chức.....	43
1.5.12 Danh sách TKTT của tổ chức nghi ngờ gian lận	46
1.5.13 Danh sách cập nhật TKTT của tổ chức nghi ngờ gian lận.....	49
1.5.14 Danh sách cập nhật khách hàng mở TKTT của tổ chức	52



Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam

*Tài liệu hướng dẫn các tổ chức tín dụng, tổ chức trung gian thanh toán
kết nối Hệ thống SIMO qua kênh Portal*

1.5.15	Danh sách ĐVCNTT doanh nghiệp/hộ kinh doanh	55
1.5.16	Danh sách ĐVCNTT nghi ngờ gian lận.....	59
1.5.17	Danh sách cập nhật ĐVCNTT nghi ngờ gian lận	62
1.5.18	Danh sách cập nhật ĐVCNTT doanh nghiệp/hộ kinh doanh.....	65
Mẫu 02:	Đăng ký thông tin kết nối hệ thống SIMO qua kênh Portal.....	69



Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam

*Tài liệu hướng dẫn các tổ chức tín dụng, tổ chức trung gian thanh toán
kết nối Hệ thống SIMO qua kênh Portal*

BẢNG GHI NHẬN THAY ĐỔI TÀI LIỆU

Ngày thay đổi	Mục thay đổi	Người thay đổi	Phiên bản	Nội dung
23/07/2024		NHNN	1.0.1	Phát hành tài liệu hướng dẫn lần đầu
11/11/2024		NHNN	1.0.2	Sửa bảng mô tả các mục từ 1.5.1 đến 1.5.10
23/03/2025	1.5.7	NHNN	1.0.3	Sửa tên đề mục thành Danh sách khách hàng mở TKTT của cá nhân
23/03/2025	1.5.8	NHNN	1.0.3	Sửa tên đề mục thành Danh sách TKTT của cá nhân nghi ngờ gian lận
23/03/2025	1.5.9	NHNN	1.0.3	Sửa tên đề mục thành Danh sách cập nhật TKTT của cá nhân nghi ngờ gian lận
23/03/2025	1.5.10	NHNN	1.0.3	Sửa tên đề mục thành Danh sách cập nhật khách hàng mở TKTT của cá nhân
23/03/2025	1.4	NHNN	1.0.3	Cập nhật và bổ sung bảng danh sách mẫu file báo cáo
23/03/2025	1.5	NHNN	1.0.3	Bổ sung thêm trường STT cho các file từ 1.5.1 đến 1.5.10
24/03/2025	1.5.11	NHNN	1.0.3	Thêm mới mô tả file Danh sách khách hàng mở TKTT của tổ chức
24/03/2025	1.5.12	NHNN	1.0.3	Thêm mới mô tả file Danh sách TKTT của tổ chức nghi ngờ gian lận
24/03/2025	1.5.13	NHNN	1.0.3	Thêm mới mô tả file Danh sách cập nhật TKTT của tổ chức nghi ngờ gian lận
24/03/2025	1.5.14	NHNN	1.0.3	Thêm mới mô tả file Danh sách cập nhật khách hàng mở TKTT của tổ chức
01/05/2025		NHNN	1.0.4	Bổ sung THUẬT NGỮ VIẾT TẮT
01/05/2025	1.4	NHNN	1.0.4	Cập nhật và bổ sung bảng danh sách mẫu file báo cáo
01/05/2025	1.5.15	NHNN	1.0.4	Thêm mới mô tả file Danh sách ĐVCNTT



Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam

***Tài liệu hướng dẫn các tổ chức tín dụng, tổ chức trung gian thanh toán
kết nối Hệ thống SIMO qua kênh Portal***

				doanh nghiệp/hộ kinh doanh
01/05/2025	1.5.16	NHNN	1.0.4	Thêm mới mô tả file Danh sách ĐVCNTT nghỉ ngơi gian lận
01/05/2025	1.5.17	NHNN	1.0.4	Thêm mới mô tả file Danh sách cập nhật ĐVCNTT nghỉ ngơi gian lận
01/05/2025	1.5.18	NHNN	1.0.4	Thêm mới mô tả file Danh sách cập nhật ĐVCNTT doanh nghiệp/hộ kinh doanh



Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam

*Tài liệu hướng dẫn các tổ chức tín dụng, tổ chức trung gian thanh toán
kết nối Hệ thống SIMO qua kênh Portal*

THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

STT	Thuật ngữ	Ý nghĩa
1	SIMO	Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, giám sát và phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động thanh toán
2	TT-NHNN	Thông tư ngân hàng nhà nước
3	Cục CNTT	Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng nhà nước Việt Nam
4	VĐT	Ví điện tử
5	TKTT	Tài khoản thanh toán
6	ĐVCNTT	Đơn vị chấp nhận thanh toán



Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam

*Tài liệu hướng dẫn các tổ chức tín dụng, tổ chức trung gian thanh toán
kết nối Hệ thống SIMO qua kênh Portal*

TỔNG QUAN VỀ TÀI LIỆU

1.1 Căn cứ pháp lý

- Luật các tổ chức tín dụng 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Thông tư 17/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (Thông tư 17);
- Thông tư 40/2024/TT-NHNN ngày 17/7/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (Thông tư 40);
- Thông tư 41/2024/TT-NHNN ngày 17/7/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về giám sát và thực hiện giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (Thông tư 41).

1.2 Mục đích của tài liệu

Tài liệu này hướng dẫn các tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán kết nối các dịch vụ để gửi báo cáo theo quy định tại Thông tư 17, Thông tư 40 và Thông tư 41 qua kênh Portal của hệ thống SIMO.

Tài liệu bao gồm các nội dung:

- + Điều kiện kết nối.
- + Các bước thực hiện gửi báo cáo thông qua kênh Portal.
- + Hướng dẫn kỹ thuật các trường trong mẫu file báo cáo.

1.3 Điều kiện kết nối

1.3.1 Về đường truyền kết nối:

+ Đối với các đơn vị kết nối với hệ thống SIMO qua đường Extranet (các tổ chức tín dụng) thực hiện các bước sau:

✓ Truy cập vào file ...\\etc\\hosts khai báo đường dẫn sau:

202.58.245.127 mgsimo.sbv.gov.vn

202.58.245.128 simo.sbv.gov.vn

202.58.245.129 msimo.sbv.gov.vn

✓ Thực hiện thêm Routing trên thiết bị định tuyến của các đơn vị như sau:

Ip route 202.58.245.127 255.255.255.255 next-hop



Ip route 202.58.245.128 255.255.255.255 next-hop

Ip route 202.58.245.129 255.255.255.255 next-hop

- ✓ Đơn vị thực hiện mở chính sách trên tường lửa từ máy trạm đến các máy chủ SIMO cổng 443.
- ✓ Đơn vị đăng ký IP máy truy cập hệ thống SIMO tại công văn đăng ký kết nối hệ thống SIMO (Mẫu 02) gửi Cục CNTT để thực hiện chính sách kết nối.

+ Đối với các đơn vị kết nối với hệ thống SIMO qua đường Internet (các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán): đăng ký danh sách máy trạm kết nối với hệ thống SIMO (bao gồm thông tin địa chỉ IP Public của các máy trạm) tại công văn đăng ký kết nối hệ thống SIMO (Mẫu 02) gửi Cục CNTT để thực hiện chính sách kết nối.

1.3.2 Về cấp mới và đăng ký chứng thư số:

Các đơn vị thực hiện thủ tục đăng ký cấp mới chứng thư số hoặc bổ sung nghiệp vụ chứng thư số trên cổng dịch vụ công trực tuyến của NHNN theo quy định tại Điều 4a Thông tư 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc Quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chữ ký số (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 16/2023/TT-NHNN ngày 15/12/2023):

Đối với người dùng đã có chứng thư số để ký duyệt báo cáo trên các hệ thống khác của NHNN (ví dụ: Hệ thống Báo cáo Ngân hàng Nhà nước) và người dùng này được phân công ký duyệt báo cáo trên hệ thống SIMO, đơn vị thực hiện thủ tục đăng ký bổ sung nghiệp vụ chứng thư số (đăng ký bổ sung quyền ký duyệt báo cáo trên hệ thống SIMO).

Đối với người dùng được phân công ký duyệt báo cáo trên hệ thống SIMO nhưng chưa được NHNN cấp chứng thư số, đơn vị thực hiện thủ tục cấp mới chứng thư số. Thiết bị lưu trữ chứng thư số, đơn vị chủ động trang bị theo đúng chủng loại đã được NHNN hướng dẫn tại Công văn 769/CNTT8 ngày 09/06/2017 của Cục CNTT về việc thông báo chủng loại, thông số kỹ thuật thiết bị lưu trữ chứng thư số và khóa bí mật của Tổ chức CA-NHNN.

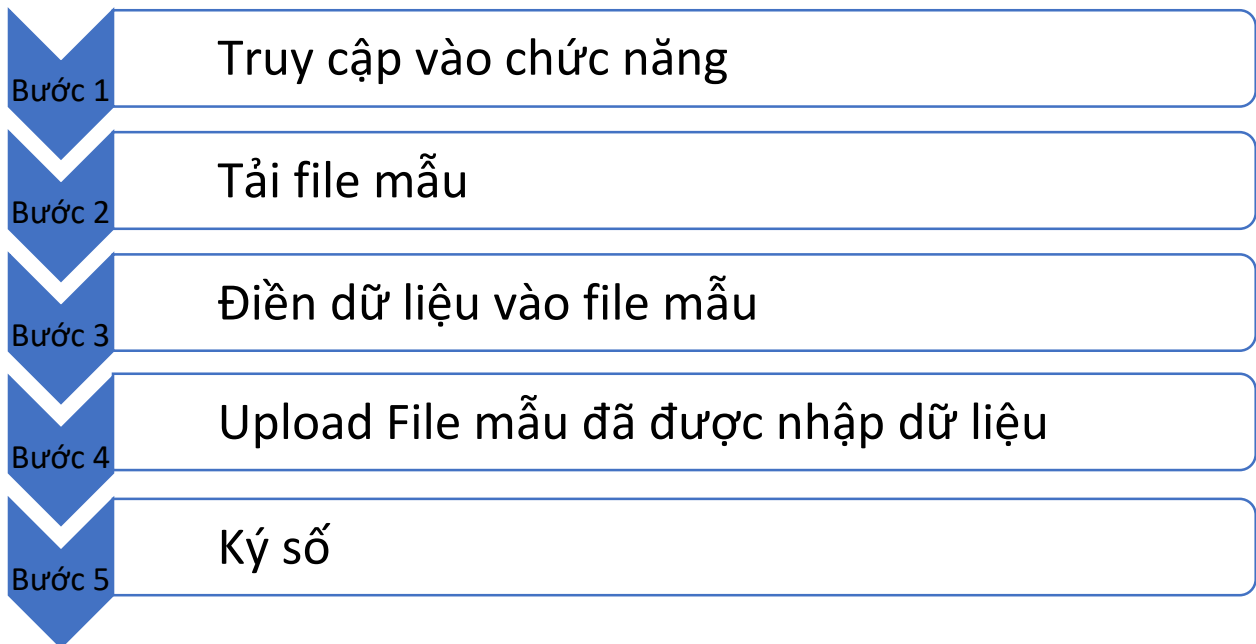
Kích hoạt chứng thư số: Các chứng thư số cấp mới phải thực hiện thủ tục kích hoạt chứng thư số.

Đối với các đơn vị kết nối với hệ thống của NHNN qua đường Extranet (các tổ chức tín dụng): thực hiện kích hoạt chứng thư số theo tài liệu hướng dẫn kích hoạt chứng thư số được đăng tải trên cổng dịch vụ công NHNN tại địa chỉ: <https://www.sbv.gov.vn> mục Dịch vụ công trực tuyến -> DVCTT Toàn trình-> Chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.



Đối với các đơn vị kết nối qua đường Internet (các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán): để thực hiện kích hoạt chứng thư số cần đến trực tiếp Cục CNTT² (các đơn vị phía Bắc) hoặc Chi Cục CNTT³ (các đơn vị phía Nam).

CÁC BƯỚC THỰC HIỆN GỬI BÁO CÁO QUA KÊNH PORTAL



- Trình tự :

Bước 0: đăng nhập vào hệ thống SIMO qua kênh portal bằng các trình duyệt web như chrome, firefox, ... bằng tài khoản được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bước 1: truy cập vào màn hình chức năng của báo cáo cần gửi.

Bước 2: tải file mẫu của báo cáo cần gửi.

Bước 3: nhập dữ liệu vào file mẫu theo hướng dẫn.

Bước 4: upload file mẫu đã được nhập dữ liệu lên.

Bước 5: thực hiện ký số bằng chương trình và token được cấp bởi Cục CNTT – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hệ thống validate file dữ liệu đã được ký

² 64 Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội. Điện thoại: 024.37731386

³ 08 Võ Văn Kiệt, Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh. Điện thoại: 028.38223445



Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam





***Tài liệu hướng dẫn các tổ chức tín dụng, tổ chức trung gian thanh toán
kết nối Hệ thống SIMO qua kênh Portal***

Nếu validate thành công – không vi phạm điều kiện validate: hoàn tất thành công việc gửi báo cáo.




Nếu validate thất bại - vi phạm ít nhất một điều kiện validate: hệ thống báo lỗi và việc gửi báo cáo thất bại, phải thực hiện lại từ bước 1.





HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT CÁC TRƯỜNG TRONG MẪU FILE BÁO CÁO




1.4 Danh sách mẫu file báo cáo⁴





TT	Tên file	Loại file	Quy ước đặt tên file	Chức năng trên hệ thống SIMO	Dịch vụ tin điện tương ứng
1	Danh sách khách hàng cá nhân mở VĐT. File mẫu:  Danh sách khách hàng cá nhân mở Vt	Excel	[FI01]_[Mã đơn vị]_[mmyy]_[S TT]	Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng VĐT/Báo cáo danh sách VĐT. Button: Upload File danh sách VĐT/Upload File VĐT cá nhân.	https://mgsimo.sbv.gov.vn/simo/vdt/1.0/upload-bao-cao-danh-sach-vdt-khcn-api
2	Danh sách khách hàng tổ chức mở VĐT. File mẫu:  Danh sách khách hàng tổ chức mở VE	Excel	[FI02]_[Mã đơn vị]_[mmyy]_[S TT]	Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng VĐT/Báo cáo danh sách VĐT. Button: Upload File danh sách VĐT/Upload File VĐT tổ chức.	https://mgsimo.sbv.gov.vn/simo/vdt/1.0/upload-bao-cao-danh-sach-vdt-khtc-api
3	Danh sách VĐT nghi ngờ gian lận. File mẫu:  Danh sách VĐT nghi ngờ gian lận.xl	Excel	[FI03]_[Mã đơn vị]_[mmyy]_[S TT]	Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng VĐT/Báo cáo VĐT nghi ngờ gian lận. Button: Upload File Thu thập VĐT nghi ngờ gian lận.	https://mgsimo.sbv.gov.vn/simo/vdt/1.0/upload-bao-cao-vdt-nngl-api
4	Danh sách cập nhật VĐT nghi ngờ gian lận File mẫu:  Danh sách cập nhật VĐT nghi ngờ gian l	Excel	[FI04]_[Mã đơn vị]_[mmyy]_[S TT]	Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng VĐT/Báo cáo cập nhật VĐT nghi ngờ gian lận. Button: Upload File Cập nhật thông tin VĐT	https://mgsimo.sbv.gov.vn/simo/vdt/1.0/upload-bao-cao-cap-nhat-vdt-nngl-api

⁴ Các file mẫu báo cáo có download tại Portal SIMO.SBV.GOV.VN

TT	Tên file	Loại file	Quy ước đặt tên file	Chức năng trên hệ thống SIMO	Dịch vụ tin điện tương ứng
				ngghi ngờ gian lận.	
5	Danh sách cập nhật thông tin khách hàng cá nhân mở VĐT File mẫu:  Danh sách cập nhật thông tin khách hàng	Excel	[FI05]_[Mã đơn vị]_[mmyy]_[STT]	Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng VĐT /Báo cáo cập nhật danh sách VĐT. Button: Upload File cập nhật danh sách VĐT/Upload File cập nhật VĐT cá nhân.	https://mgsimo.sbv.gov.vn/simo/vdt/1.0/upload-bao-cao-cap-nhat-danh-sach-vdt-khcn-api
6	Danh sách cập nhật thông tin khách hàng tổ chức mở VĐT File mẫu:  Danh sách cập nhật thông tin khách hàng	Excel	[FI06]_[Mã đơn vị]_[mmyy]_[STT]	Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng VĐT /Báo cáo cập nhật danh sách VĐT Button: Upload File cập nhật danh sách VĐT/Upload File cập nhật VĐT tổ chức.	https://mgsimo.sbv.gov.vn/simo/vdt/1.0/upload-bao-cao-cap-nhat-danh-sach-vdt-khtc-api
7	Danh sách khách hàng mở TKTT của cá nhân File mẫu:  Danh sách khách hàng mở TKTT.xlsx	Excel	[CI01]_[Mã đơn vị]_[mmyy]_[STT]	Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng TKTT /Báo cáo danh sách TKTT. Button: Upload File danh sách TKTT/Upload file TKTT cá nhân.	https://mgsimo.sbv.gov.vn/simo/tktt/1.0/upload-bao-cao-danh-sach-tktt-api
8	Danh sách TKTT của cá nhân nghi ngờ gian lận File mẫu:	Excel	[CI02]_[Mã đơn vị]_[mmyy]_[STT]	Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng TKTT /Báo cáo TKTT nghi ngờ gian lận Button: Upload File Thu thập TKTT nghi	https://mgsimo.sbv.gov.vn/simo/tktt/1.0/upload-bao-cao-tktt-nngl-api

TT	Tên file	Loại file	Quy ước đặt tên file	Chức năng trên hệ thống SIMO	Dịch vụ tin điện tương ứng
	 Danh sách TKTT nghỉ ngơi gian lận.xlsx			ngờ gian lận/Upload File danh sách nghỉ ngơi gian lận TKTT cá nhân.	
9	Danh sách cập nhật TKTT của cá nhân nghỉ ngơi gian lận File mẫu:  Danh sách cập nhật TKTT nghỉ ngơi gian	Excel	[CI03]_[Mã đơn vị]_[mmyy]_[STT]	Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng TKTT/Báo cáo cập nhật TKTT nghỉ ngơi gian lận. Button: Upload File Cập nhật lại thông tin TKTT nghỉ ngơi gian lận/ Upload File Cập nhật lại thông tin TKTT cá nhân nghỉ ngơi gian lận	https://mgsimo.sbv.gov.vn/simo/tktt/1.0/upload-bao-cao-cap-nhat-tktt-nngl-api
10	Danh sách cập nhật thông tin khách hàng mở TKTT của cá nhân File mẫu:  Danh sách cập nhật thông tin khách hàng	Excel	[CI04]_[Mã đơn vị]_[mmyy]_[STT]	Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng TKTT/Báo cáo cập nhật danh sách TKTT. Button: Upload File cập nhật danh sách TKTT/ Upload File cập nhật danh sách TKTT cá nhân.	https://mgsimo.sbv.gov.vn/simo/tktt/1.0/upload-bao-cao-cap-nhat-danh-sach-tktt-api
11	Danh sách khách hàng mở TKTT của tổ chức File mẫu:  Danh sách khách hàng tổ chức mở TK	Excel		Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng TKTT/Báo cáo danh sách TKTT. Button: Upload File danh sách TKTT/Upload file TKTT tổ chức.	https://mgsimo.sbv.gov.vn/simo/tktt/1.0/upload-bao-cao-danh-sach-tktt-khhdn-api

TT	Tên file	Loại file	Quy ước đặt tên file	Chức năng trên hệ thống SIMO	Dịch vụ tin điện tương ứng
12	<p>Danh sách TKTT của tổ chức nghi ngờ gian lận</p> <p>File mẫu:</p>  <p>Danh sách báo cáo nghi ngờ gian lận T</p>	Excel		<p>Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng TKTT /Báo cáo TKTT nghi ngờ gian lận</p> <p>Button: Upload File Thu thập TKTT nghi ngờ gian lận/Upload File danh sách nghi ngờ gian lận TKTT tổ chức.</p>	https://mgsimo.sbv.gov.vn/simo/tktt/1.0/upload-bao-cao-tktt-khcn-nngl-api
13	<p>Danh sách cập nhật TKTT của tổ chức nghi ngờ gian lận</p> <p>File mẫu:</p>  <p>Danh sách cập nhật khách hàng tổ chức</p>	Excel		<p>Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng TKTT /Báo cáo cập nhật TKTT nghi ngờ gian lận.</p> <p>Button: Upload File Cập nhật lại thông tin TKTT nghi ngờ gian lận/ Upload File Cập nhật lại thông tin TKTT tổ chức nghi ngờ gian lận</p>	https://mgsimo.sbv.gov.vn/simo/tktt/1.0/upload-bao-cao-cap-nhat-tktt-khcn-nngl-api
14	<p>Danh sách cập nhật thông tin khách hàng mở TKTT của tổ chức</p> <p>File mẫu:</p>  <p>Danh sách khách hàng tổ chức cập n</p>	Excel		<p>Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng TKTT /Báo cáo cập nhật danh sách TKTT.</p> <p>Button: Upload File cập nhật danh sách TKTT/ Upload File cập nhật danh sách TKTT tổ chức.</p>	https://mgsimo.sbv.gov.vn/simo/tktt/1.0/upload-bao-cao-cap-nhat-danh-sach-tktt-khcn-api
15	<p>Danh sách ĐVCNTT doanh nghiệp/hộ kinh doanh</p> <p>File mẫu:</p>	Excel		<p>Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng ĐVCNTT /Báo cáo danh sách ĐVCNTT.</p>	/upload-bao-cao-danh-sach-dvcntt-api

TT	Tên file	Loại file	Quy ước đặt tên file	Chức năng trên hệ thống SIMO	Dịch vụ tin điện tương ứng
	 Danh sách khách hàng ĐVCNTT.xlsx			Button: Upload File danh sách ĐVCNTT/ Upload File ĐVCNTT	
16	Danh sách ĐVCNTT nghỉ ngơi gian lận File mẫu:  Danh sách báo cáo nghỉ ngơi gian lận Đ	Excel		Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng ĐVCNTT /Báo cáo ĐVCNTT Nghỉ ngơi gian lận. Button: Upload File Thu thập ĐVCNTT nghỉ ngơi gian lận/ Upload File Danh sách nghỉ ngơi gian lận ĐVCNTT	/upload-bao-cau-danh-sach-dvcntt-nngl-api
17	Danh sách cập nhật ĐVCNTT nghỉ ngơi gian lận File mẫu:  Danh sách cập nhật khách hàng ĐVCNTT	Excel		Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng ĐVCNTT /Báo cáo cập nhật ĐVCNTT NNGL. Button: Upload File Cập nhật lại thông tin ĐVCNTT nghỉ ngơi gian lận/ Upload File Cập nhật lại thông tin ĐVCNTT nghỉ ngơi gian lận	/upload-bao-cau-cap-nhat-danh-sach-dvcntt-nngl-api
18	Danh sách cập nhật ĐVCNTT doanh nghiệp/hộ kinh doanh File mẫu:  Cập nhật danh sách khách hàng DV	Excel		Menu: Người dùng đơn vị/Quy trình quản lý, giám sát Khách hàng ĐVCNTT /Báo cáo cập nhật danh sách ĐVCNTT. Button: Upload File cập nhật danh sách ĐVCNTT/ Upload File Cập nhật danh sách ĐVCNTT	/upload-bao-cau-cap-nhat-danh-sach-dvcntt-api

Lưu ý: Quy định về đặt tên file báo cáo theo quy ước:

[Mã kỹ thuật báo cáo]_[Mã đơn vị]_[Kỳ báo cáo]_[STT file]

Trong đó:

- [Mã kỹ thuật báo cáo] được đặt theo quy tắc:

+ Đối với TCTD: CI01 đến CI04.

+ Đối với tổ chức TGTT: FI01 đến FI06.

- [Mã đơn vị] là mã ngân hàng (mã 8 số) được NHNN cấp cho đơn vị.

- [Kỳ báo cáo] đặt theo quy tắc mmyy (*mm*: 02 chữ số của tháng phát sinh dữ liệu báo cáo, theo nguyên tắc nếu tháng nhỏ hơn 10 thì thêm số 0 vào trước số tháng; *yy*: 02 chữ số cuối của năm phát sinh dữ liệu báo cáo, ví dụ: báo cáo phát sinh trong tháng 6 năm 2024 thì [Kỳ báo cáo] là 0624).

- [STT file] là số thứ tự của file trong tháng báo cáo, gồm hai chữ số từ 01 đến 99 và được lặp lại sau mỗi tháng báo cáo.

1.5 Hướng dẫn kỹ thuật mẫu file báo cáo

1.5.1 Danh sách khách hàng cá nhân mở VĐT

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
1	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi
2	Số CIF	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng, tối đa 36 ký tự. Trường hợp tổ chức TGTT không quản lý khách hàng theo số CIF thì điền giá trị ID VĐT
3	Số ID	Có	Text	Ưu tiên điền số CCCD. Tối đa 15 ký tự. Là ký tự số từ 0 đến 9.
4	Loại ID	Có	Number	Loại ID, điền một trong số các giá trị sau: 1,2,3,4,5,6,7: 1. Thẻ căn cước công dân; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.
5	Tên khách hàng	Có	Text	Điền tên của khách hàng theo giấy tờ của loại ID. Tối đa 150 ký tự
6	Ngày sinh	Có	Text	Điền ngày sinh của khách hàng theo định dạng dd/mm/yyyy.
7	Giới tính	Có	Number	Điền một trong 3 giá trị sau: 0, 1, 2: 0-Nữ, -Nam, 2-Khác.

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
8	Quốc tịch	Có	Text	Điền quốc tịch tương ứng, tối đa 36 ký tự.
9	Mã số thuế	Không	Text	Điền dạng số viết liền có ký tự 10 hoặc 13 chữ số. Là ký từ từ 0 đến 9.
10	Số điện thoại đăng ký mở và sử dụng VĐT	Có	Text	Điền dạng số viết liền, tối đa 15 ký tự. Là ký từ từ 0 đến 9.
11	Địa chỉ	Không	Text	Điền địa chỉ của khách hàng, tối đa 300 ký tự
12	Địa chỉ Mac	Có	Text	Điền địa chỉ Mac, tối đa 60 ký tự.
13	Số IMEI	Không	Text	Điền số IMEI, tối đa 36 ký tự
14	ID VĐT	Có	Text	Điền số ID VĐT viết liền, tối đa 36 ký tự
15	Loại VĐT	Có	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2: 1- VĐT khách hàng cá nhân (không phải là ĐVCNTT), 2- VĐT khách hàng cá nhân là ĐVCNTT.
	Trạng thái hoạt động của VĐT	Có	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2,3,4: 1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ; 3. Tạm khóa; 4. Đã đóng.
16	Ngày mở VĐT	Có	Text	Điền ngày mở VĐT theo định dạng dd/mm/yyyy

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
17	Số tài khoản đồng Việt Nam/thẻ ghi nợ liên kết với Ví điện tử	Có	Text	Điền các số tài khoản/thẻ ngân hàng liên kết với VĐT (các số tài khoản/thẻ ngân hàng cách nhau bởi dấu chấm phẩy “;”), tối đa 150 kí tự
18	Ngày KYC	Không	Text	Điền ngày KYC theo định dạng dd/mm/yyyy
19	Ngày liên kết với TKTT	Không	Text	Điền ngày liên kết với TKTT theo định dạng dd/mm/yyyy
20	Ngày tạm khóa hoặc phong tỏa VĐT	Không	Text	Điền ngày tạm khóa hoặc phong tỏa VĐT theo định dạng dd/mm/yyyy
21	Ngày đóng VĐT	Không	Text	Điền ngày đóng VĐT theo định dạng dd/mm/yyyy

1.5.2 Danh sách khách hàng tổ chức mở VĐT

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
1.	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi
2.	Số CIF	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng, tối đa 36 ký tự. Trường hợp tổ chức TGTT không quản lý khách hàng theo số CIF thì điền giá trị ID VĐT
3.	Số ID	Có	Text	Tối đa 15 ký tự. Là ký tự từ 0 đến 9.
4.	Loại ID	Có	Number	Loại ID, điền một trong số các giá trị sau: 1,2,3,4,5,6,7: 1. Thẻ căn cước công dân; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.
5.	Tên khách hàng	Có	Text	Điền tên của khách hàng. Tối đa 150 ký tự
6.	Tên viết tắt	Có	Text	Điền tên viết tắt của khách hàng. Tối đa 75 ký tự
7.	Mã số thuế	Có	Text	Điền dạng số viết liền có ký tự 10 hoặc 13 chữ số. Là ký tự từ 0 đến 9.
8.	Số điện thoại đăng ký mở và sử dụng VĐT	Có	Text	Điền dạng số viết liền, tối đa 15 ký tự. Là ký tự từ 0 đến 9.
9.	Địa chỉ	Không	Text	Điền địa chỉ của khách hàng, tối đa 300 ký tự

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
10.	Địa chỉ Mac	Có	Text	Điền địa chỉ Mac, tối đa 60 ký tự
11.	Số IMEI	Không	Text	Điền số IMEI, tối đa 36 ký tự
12.	ID VĐT	Có	Text	Điền số ID VĐT viết liền, tối đa 36 ký tự. Là kí tự từ 0 đến 9.
13.	Loại VĐT	Có	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 3, 4: 3 - VĐT mở cho khách hàng là tổ chức (không phải là ĐVCNTT), 4 - VĐT mở cho khách hàng là tổ chức là ĐVCNTT.
14.	Trạng thái hoạt động của VĐT	Có	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2,3,4 (1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ; 3. Tạm khóa; 4. Đã đóng).
15.	Ngày mở VĐT	Có	Text	Điền ngày mở VĐT theo định dạng dd/mm/yyyy
16.	Số tài khoản đồng Việt Nam/thẻ ghi nợ liên kết với Ví điện tử	Có	Text	Điền các số tài khoản/thẻ ngân hàng liên kết với VĐT (các số tài khoản/thẻ ngân hàng cách nhau bởi dấu chấm phẩy “;”), tối đa 150 kí tự
17.	Ngày KYC	Không	Text	Điền ngày KYC theo định dạng dd/mm/yyyy
18.	Ngày liên kết với TKTT	Không	Text	Điền ngày liên kết với TKTT theo định dạng dd/mm/yyyy

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
19.	Ngày tạm khóa hoặc phong tỏa VĐT	Không	Text	Điền ngày tạm khóa hoặc phong tỏa VĐT theo định dạng dd/mm/yyyy
20.	Ngày đóng VĐT	Không	Text	Điền ngày đóng VĐT theo định dạng dd/mm/yyyy

1.5.3 Danh sách VĐT nghi ngờ gian lận

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
1.	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi
2.	Số CIF	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng, tối đa 36 ký tự. Trường hợp tổ chức TGTG không quản lý khách hàng theo số CIF thì điền giá trị ID VĐT
3.	Tên khách hàng	Có	Text	Điền tên của khách hàng theo giấy tờ của loại ID. Tối đa 150 ký tự
4.	ID VĐT	Có	Text	Điền số ID VĐT viết liền, tối đa 36 ký tự. Là kí tự từ 0 đến 9.
5.	Loại VĐT	Có	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2, 3, 4: 1- VĐT khách hàng cá nhân (không phải là ĐVCNTT), 2- VĐT khách hàng cá nhân là ĐVCNTT. 3- VĐT mở cho khách hàng là tổ chức (không phải là ĐVCNTT), 4- VĐT mở cho khách hàng là tổ chức là ĐVCNTT.
6.	Trạng thái hoạt động của VĐT	Có	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2,3,4 (1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ; 3. Tạm khóa; 4. Đã đóng.)
7.	Ngày mở VĐT	Có	Date	Điền ngày mở VĐT theo định dạng dd/mm/yyyy

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
8.	Ngày KYC	Không	Text	Điền ngày KYC theo định dạng dd/mm/yyyy
9.	Ngày liên kết với TKTT	Không	Text	Điền ngày liên kết với TKTT theo định dạng dd/mm/yyyy
10.	Nghi ngờ	Có	Number	<p>Điền một trong số các giá trị sau: 0,1,2,3,4,5,6,7,8 (Trong đó:</p> <p>0 - Không nghi ngờ gian lận</p> <p>1 - Thông tin trong hồ sơ mở Ví điện tử của chủ Ví điện tử không trùng khớp với thông tin của cá nhân đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>2 - Ví điện tử nằm trong danh sách được quảng cáo, mua, bán, trao đổi trên các website, hội nhóm trên không gian mạng.</p> <p>3 - Ví điện tử nhận tiền từ nhiều Ví điện tử, tài khoản đồng Việt Nam, thẻ ghi nợ, thẻ trả trước định danh khác nhau và được chuyển đi hoặc rút ra ngay trong thời gian rất ngắn (không để lại số dư hoặc để lại rất ít).</p> <p>4 - Ví điện tử có hơn 03 giao dịch nhận tiền từ các Ví điện tử, tài khoản đồng Việt Nam, thẻ ghi nợ, thẻ trả trước định danh nằm trong danh sách có dấu hiệu nghi ngờ liên quan đến lừa đảo, gian lận, giả mạo,...</p>

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
				<p>5 - Khách hàng thuộc danh sách cảnh báo của NHNN, Cơ quan Công an hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác.</p> <p>6 - Ví điện tử phát sinh giao dịch bất thường (Ví dụ: Giá trị, số lượng giao dịch lớn, bất thường không phù hợp với nghề nghiệp, độ tuổi, địa chỉ cư trú, lịch sử giao dịch và hành vi, ... của chủ Ví điện tử; phát sinh các giao dịch với địa điểm, thời gian, tần suất bất thường...)</p> <p>7 - Một thông tin định danh duy nhất của thiết bị (địa chỉ MAC) được sử dụng để thực hiện giao dịch cho nhiều hơn 01 Ví điện tử.</p> <p>8 - Dấu hiệu khác: ghi chú rõ nội dung cụ thể (footnote) đối với thông tin này.)</p>
11.	Ghi chú	Không	Text	Tối đa 500 kí tự. Điền thông tin ghi chú nếu có

1.5.4 Danh sách cập nhật VĐT nghi ngờ gian lận

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
1	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi
2	Số CIF	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng, tối đa 36 ký tự. Trường hợp tổ chức TGTG không quản lý khách hàng theo số CIF thì điền giá trị ID VĐT
3	Tên khách hàng	Có	Text	Điền tên của khách hàng theo giấy tờ của loại ID. Tối đa 150 ký tự
4	ID VĐT	Có	Text	Điền ID VĐT viết liền, tối đa 36 ký tự. Là kí tự từ 0 đến 9.
5	Loại VĐT	Có	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2, 3, 4: 1- VĐT khách hàng cá nhân (không phải là ĐVCNTT), 2-VĐT khách hàng cá nhân là ĐVCNTT. 3- VĐT mở cho khách hàng là tổ chức (không phải là ĐVCNTT), 4- VĐT mở cho khách hàng là tổ chức là ĐVCNTT.
6	Trạng thái hoạt động của VĐT	Có	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2,3,4 (1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ; 3. Tạm khóa; 4. Đã đóng)
7	Ngày mở VĐT	Có	Text	Điền Ngày mở VĐT có định dạng dd/mm/yyyy

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
8	Ngày KYC	Không	Text	Điền Ngày KYC có định dạng dd/mm/yyyy
9	Ngày liên kết với TKTT	Không	Text	Điền Ngày liên kết với TKTT có định dạng dd/mm/yyyy
10	Nghi ngờ	Có	Number	<p>Điền một trong số các giá trị sau: 0,1,2,3,4,5,6,7,8 (Trong đó: 0 - Không nghi ngờ gian lận)</p> <p>1 - Thông tin trong hồ sơ mở Ví điện tử của chủ Ví điện tử không trùng khớp với thông tin của cá nhân đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>2 - Ví điện tử nằm trong danh sách được quảng cáo, mua, bán, trao đổi trên các website, hội nhóm trên không gian mạng.</p> <p>3 - Ví điện tử nhận tiền từ nhiều Ví điện tử, tài khoản đồng Việt Nam, thẻ ghi nợ, thẻ trả trước định danh khác nhau và được chuyển đi hoặc rút ra ngay trong thời gian rất ngắn (không để lại số dư hoặc để lại rất ít).</p> <p>4 - Ví điện tử có hơn 03 giao dịch nhận tiền từ các Ví điện tử, tài khoản đồng Việt Nam, thẻ ghi nợ, thẻ trả trước định danh nằm trong danh sách có dấu hiệu nghi ngờ liên quan đến lừa đảo, gian lận, giả mạo,...</p> <p>5 - Khách hàng thuộc danh sách cảnh báo của NHNN, Cơ quan Công an hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác.</p>

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
				<p>6 - Ví điện tử phát sinh giao dịch bất thường (Ví dụ: Giá trị, số lượng giao dịch lớn, bất thường không phù hợp với nghề nghiệp, độ tuổi, địa chỉ cư trú, lịch sử giao dịch và hành vi,... của chủ Ví điện tử; phát sinh các giao dịch với địa điểm, thời gian, tần suất bất thường...)</p> <p>7 - Một thông tin định danh duy nhất của thiết bị (địa chỉ MAC) được sử dụng để thực hiện giao dịch cho nhiều hơn 01 Ví điện tử.</p> <p>8 - Dấu hiệu khác: ghi chú rõ nội dung cụ thể (footnote) đối với thông tin này.)</p>
11	Lý do cập nhật	Có	Text	Điền thông tin Lý do cập nhật lại danh sách VĐT nghi ngờ gian lận, tối đa 500 ký tự
12	Ghi chú	Không	Text	Điền thông tin ghi chú nếu có, tối đa 500 ký tự.

1.5.5 Danh sách cập nhật khách hàng cá nhân mở VĐT

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
1.	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi
2.	Số CIF	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng, tối đa 36 ký tự. Trường hợp tổ chức TGTT không quản lý khách hàng theo số CIF thì điền giá trị ID VĐT
3.	Số ID	Không	Text	Ưu tiên điền số CCCD. Tối đa 15 kí tự. Là kí tự từ 0 đến 9.
4.	Loại ID	Không	Number	Loại ID, điền một trong số các giá trị sau: 1,2,3,4,5,6,7: 1. Thẻ căn cước công dân; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.
5.	Tên khách hàng	Không	Text	Điền tên của khách hàng theo giấy tờ của loại ID. Tối đa 150 ký tự
6.	Ngày sinh	Không	Text	Điền ngày sinh của khách hàng theo định dạng dd/mm/yyyy.
7.	Giới tính	Không	Number	Điền một trong 3 giá trị sau: 0, 1, 2: 0-Nữ, 1- Nam, 2 – Khác.
8.	Quốc tịch	Không	Text	Điền quốc tịch tương ứng, tối đa 36 kí tự

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
9.	Mã số thuế	Không	Text	Điền dạng số viết liền có ký tự 10 hoặc 13 chữ số. Là ký tự từ 0 đến 9.
10.	Số điện thoại đăng ký mở và sử dụng VĐT	Không	Text	Điền dạng số viết liền, tối đa 15 ký tự. Là ký tự từ 0 đến 9.
11.	Địa chỉ	Không	Text	Điền địa chỉ của khách hàng, tối đa 300 ký tự
12.	Địa chỉ Mac	Không	Text	Điền địa chỉ Mac, tối đa 60 ký tự.
13.	Số IMEI	Không	Text	Điền số IMEI, tối đa 36 ký tự
14.	ID VĐT	Có	Text	Điền số ID VĐT viết liền, tối đa 36 ký tự. Là ký tự số từ 0 đến 9.
15.	Loại VĐT	Không	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2: 1- VĐT khách hàng cá nhân (không phải là ĐVCNTT), 2-VĐT khách hàng cá nhân là ĐVCNTT.
16.	Trạng thái hoạt động của VĐT	Không	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2,3,4,5 (1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ; 3. Tạm khóa; 4. Đã đóng, 5. Xóa)
17.	Ngày mở VĐT	Không	Text	Điền ngày mở VĐT theo định dạng dd/mm/yyyy
18.	Số tài khoản đồng Việt Nam/thẻ ghi nợ liên kết với Ví điện tử	Không	Text	Điền các số tài khoản/thẻ ngân hàng liên kết với VĐT (các số tài khoản/thẻ ngân hàng cách nhau bởi dấu

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
				chấm phẩy “;”), tối đa 150 kí tự
19.	Ngày KYC	Không	Text	Điền ngày KYC theo định dạng dd/mm/yyyy
20.	Ngày liên kết với TKTT	Không	Text	Điền ngày liên kết với TKTT theo định dạng dd/mm/yyyy
21.	Ngày tạm khóa hoặc phong tỏa VĐT	Không	Text	Điền ngày tạm khóa hoặc phong tỏa VĐT theo định dạng dd/mm/yyyy
22.	Ngày đóng VĐT	Không	Text	Điền ngày đóng VĐT theo định dạng dd/mm/yyyy
23.	Ghi chú	Không	Text	Điền thông tin ghi chú nếu có, tối đa 500 kí tự

1.5.6 Danh sách cập nhật khách hàng tổ chức mở VĐT

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
1.	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi
2.	Số CIF	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng, tối đa 36 ký tự. Trường hợp tổ chức TGTT không quản lý khách hàng theo số CIF thì điền giá trị ID VĐT
3.	Số ID	Không	Text	Ưu tiên điền số CCCD. Tối đa 15 kí tự. Là kí tự từ 0 đến 9.
4.	Loại ID	Không	Number	Loại ID, điền một trong số các giá trị sau: 1,2,3,4,5,6,7: 1. Thẻ căn cước công dân; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.
5.	Tên khách hàng	Không	Text	Điền tên của khách hàng. Tối đa 150 ký tự
6.	Tên viết tắt	Không	Text	Điền tên viết tắt của khách hàng. Tối đa 75 ký tự
7.	Mã số thuế	Không	Text	Điền dạng số viết liền có ký tự 10 hoặc 13 chữ số. Là kí tự từ 0 đến 9.
8.	Số điện thoại đăng ký mở và sử dụng VĐT	Không	Text	Điền dạng số viết liền, tối đa 15 ký tự. Là kí tự từ 0 đến 9.

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
9.	Địa chỉ	Không	Text	Điền địa chỉ của khách hàng, tối đa 300 ký tự
10.	Địa chỉ Mac	Không	Text	Điền địa chỉ Mac, tối đa 60 ký tự
11.	Số IMEI	Không	Text	Điền số IMEI, tối đa 36 ký tự
12.	ID VĐT	Có	Text	Điền số ID VĐT viết liền, tối đa 36 ký tự. Lá ký tự từ 0 đến 9.
13.	Loại VĐT	Không	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 3, 4: 3 - VĐT mở cho khách hàng là tổ chức (không phải là ĐVCNTT); 4 - VĐT mở cho khách hàng là tổ chức là ĐVCNTT.
14.	Trạng thái hoạt động của VĐT	Không	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2,3,4,5: 1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ; 3. Tạm khóa; 4. Đã đóng, 5. Xóa.
15.	Ngày mở VĐT	Không	Text	Điền ngày mở VĐT theo định dạng dd/mm/yyyy
16.	Số tài khoản đồng Việt Nam/thẻ ghi nợ liên kết với Ví điện tử	Không	Text	Điền các số tài khoản/thẻ ngân hàng liên kết với VĐT (các số tài khoản/thẻ ngân hàng cách nhau bởi dấu chấm phẩy “;”), tối đa 150 ký tự
17.	Ngày KYC	Không	Text	Điền ngày KYC theo định dạng dd/mm/yyyy

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
18.	Ngày liên kết với TKTT	Không	Text	Điền ngày liên kết với TKTT theo định dạng dd/mm/yyyy
19.	Ngày tạm khóa hoặc phong tỏa VĐT	Không	Text	Điền ngày tạm khóa hoặc phong tỏa VĐT theo định dạng dd/mm/yyyy
20.	Ngày đóng VĐT	Không	Text	Điền ngày đóng VĐT theo định dạng dd/mm/yyyy
21.	Ghi chú	Không	Text	Điền thông tin ghi chú nếu có. Tối đa 500 kí tự

1.5.7 Danh sách khách hàng mở TKTT của cá nhân

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
1.	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi
2.	Số CIF	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng, tối đa 36 ký tự
3.	Số ID	Có	Text	Ưu tiên điền số CCCD. Tối đa 15 kí tự. Là kí tự từ 0 đến 9.
4.	Loại ID	Có	Number	Loại ID, điền một trong số các giá trị sau: 1,2,3,4,5,6,7: 1. Thẻ căn cước công dân; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.
5.	Tên khách hàng	Có	Text	Điền tên của khách hàng theo giấy tờ của loại ID. Tối đa 150 ký tự
6.	Ngày sinh	Có	Text	Điền ngày sinh của khách hàng theo định dạng dd/mm/yyyy.
7.	Giới tính	Có	Number	Điền một trong 3 giá trị sau: 0, 1, 2: 0-Nữ, 1-Nam, 2-Khác.
8.	Quốc tịch	Có	Text	Điền quốc tịch tương ứng, tối đa 36 kí tự
9.	Mã số thuế	Không	Text	Điền dạng số viết liền có ký tự 10 hoặc 13 chữ số. Là kí tự số từ 0 đến 9.
10.	Số điện thoại đăng ký dịch vụ Mobile banking	Có	Text	Điền dạng số viết liền, tối đa 15 ký tự.

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
				Là kí tự từ 0 đến 9.
11.	Địa chỉ	Không	Text	Điền địa chỉ của khách hàng, tối đa 300 ký tự
12.	Địa chỉ Mac	Có	Text	Điền địa chỉ Mac, tối đa 60 ký tự
13.	Số IMEI	Không	Text	Điền số IMEI, tối đa 36 ký tự
14.	Số tài khoản	Có	Text	Điền số tài khoản viết liền, tối đa 36 ký tự. Là kí tự từ 0 đến 9.
15.	Loại tài khoản	Không	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2: 1- VNĐ. 2- Ngoại tệ.
16.	Trạng thái hoạt động của tài khoản	Có	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2,3,4,5: 1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử; 3. Tạm khóa; 4. Phong tỏa; 5. Đã đóng.
17.	Ngày mở tài khoản	Có	Text	Điền ngày mở tài khoản theo định dạng dd/mm/yyyy
18.	Phương thức mở TKTT	Không	Number	Điền một trong các giá trị sau: 1,2 (1- Mở tại quầy, 2- Mở qua eKYC)
19.	Ngày khách hàng xác thực trực tiếp tại quầy	Không	Text	Điền ngày khách hàng xác thực trực tiếp tại quầy theo định dạng dd/mm/yyyy

1.5.8 Danh sách TKTT của cá nhân nghi ngờ gian lận

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
1.	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi
2.	Số CIF	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng, tối đa 36 ký tự
3.	Tên khách hàng	Có	Text	Điền tên của khách hàng theo giấy tờ của loại ID. Tối đa 150 ký tự
4.	Số tài khoản	Có	Text	Điền số tài khoản viết liền, tối đa 36 ký tự. Là kí tự từ 0 đến 9.
5.	Trạng thái hoạt động của tài khoản	Có	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2,3,4,5 (1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử; 3. Tạm khóa; 4. Phong tỏa; 5. Đã đóng)
6.	Nghi ngờ	Có	Text	Điền một trong các giá trị sau: 0,1,2,3,4,5,6,7,8 Trong đó: 0 - Không nghi ngờ gian lận 1 - Thông tin trong hồ sơ mở TKTT của chủ tài khoản không trùng khớp với thông tin của cá nhân đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. 2 - TKTT nằm trong danh sách được quảng cáo, mua, bán, trao đổi trên các website, hội nhóm trên không gian mạng. 3 - TKTT nhận tiền từ nhiều TKTT khác nhau và được chuyển đi hoặc rút ra ngay trong thời gian rất ngắn (không để lại số dư hoặc để lại rất ít).

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
				<p>4 - TKTT có hơn 03 giao dịch nhận tiền từ các TKTT nằm trong danh sách có dấu hiệu nghi ngờ liên quan đến lừa đảo, gian lận, giả mạo, ...</p> <p>5 - Khách hàng thuộc danh sách cảnh báo của NHNN, Cơ quan Công an hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác.</p> <p>6 - TKTT phát sinh giao dịch bất thường (Ví dụ: Giá trị, số lượng giao dịch lớn, bất thường không phù hợp với nghề nghiệp, độ tuổi, địa chỉ cư trú, lịch sử giao dịch và hành vi,... của chủ tài khoản; phát sinh các giao dịch với địa điểm, thời gian, tần suất bất thường...)</p> <p>7 - Một thông tin định danh duy nhất của thiết bị (địa chỉ MAC) được sử dụng để thực hiện giao dịch cho nhiều hơn 01 TKTT.</p> <p>8 - Dấu hiệu khác: ghi chú rõ nội dung cụ thể (footnote) đối với thông tin này.</p>
7.	Ghi chú	Không	Text	Điền thông tin ghi chú nếu có, tối đa 500 ký tự

1.5.9 Danh sách cập nhật TKTT của cá nhân nghi ngờ gian lận

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
1.	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi
2.	Số CIF	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng, tối đa 36 ký tự
3.	Tên khách hàng	Có	Text	Điền tên của khách hàng theo giấy tờ của loại ID. Tối đa 150 ký tự
4.	Số tài khoản	Có	Text	Điền số tài khoản viết liền, tối đa 36 ký tự. Là kí tự từ 0 đến 9
5.	Trạng thái hoạt động của tài khoản	Có	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2,3,4,5 (1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử; 3. Tạm khóa; 4. Phong tỏa; 5. Đã đóng)
6.	Nghi ngờ	Có	Text	Điền một trong các giá trị sau: 0, 1,2,3,4,5,6,7,8 Trong đó: 0 - Không nghi ngờ gian lận 1 - Thông tin trong hồ sơ mở TKTT của chủ tài khoản không trùng khớp với thông tin của cá nhân đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. 2 - TKTT nằm trong danh sách được quảng cáo, mua, bán, trao đổi trên các website, hội nhóm trên không gian mạng. 3 - TKTT nhận tiền từ nhiều TKTT khác nhau và được chuyển đi hoặc rút ra ngay trong thời gian rất ngắn (không để lại số dư hoặc để lại rất ít).

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
				<p>4 - TKTT có hơn 03 giao dịch nhận tiền từ các TKTT nằm trong danh sách có dấu hiệu nghi ngờ liên quan đến lừa đảo, gian lận, giả mạo,...</p> <p>5 - Khách hàng thuộc danh sách cảnh báo của NHNN, Cơ quan Công an hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác.</p> <p>6 - TKTT phát sinh giao dịch bất thường (Ví dụ: Giá trị, số lượng giao dịch lớn, bất thường không phù hợp với nghề nghiệp, độ tuổi, địa chỉ cư trú, lịch sử giao dịch và hành vi,... của chủ tài khoản; phát sinh các giao dịch với địa điểm, thời gian, tần suất bất thường...)</p> <p>7 - Một thông tin định danh duy nhất của thiết bị (địa chỉ MAC) được sử dụng để thực hiện giao dịch cho nhiều hơn 01 TKTT.</p> <p>8 - Dấu hiệu khác: ghi chú rõ nội dung cụ thể (footnote) đối với thông tin này.</p>
7.	Lý do cập nhật	Có	Text	Điền thông tin Lý do cập nhật lại danh sách TKTT nghi ngờ gian lận, tối đa 500 ký tự
8.	Ghi chú	Không	Text	Điền thông tin ghi chú nếu có.

1.5.10 Danh sách cập nhật khách hàng mở TKTT của cá nhân

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
1.	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi
2.	Số CIF	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng, tối đa 36 ký tự
3.	Số ID	Không	Text	Ưu tiên điền số CCCD. Tối đa 15 kí tự. Là kí tự từ 0 đến 9.
4.	Loại ID	Không	Number	Loại ID, điền một trong số các giá trị sau: 1,2,3,4,5,6,7: 1. Thẻ căn cước công dân; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.
5.	Tên khách hàng	Không	Text	Điền tên của khách hàng theo giấy tờ của loại ID. Tối đa 150 ký tự
6.	Ngày sinh	Không	Text	Điền ngày sinh của khách hàng theo định dạng dd/mm/yyyy.
7.	Giới tính	Không	Text	Điền một trong 3 giá trị sau: 0, 1, 2: 0-Nữ, 1-Nam, 2-Khác.
8.	Quốc tịch	Không	Text	Điền quốc tịch tương ứng, tối đa 36 kí tự
9.	Mã số thuế	Không	Text	Điền dạng số viết liền có ký tự 10 hoặc 13 chữ số. Là kí tự từ 0 đến 9.
10.	Số điện thoại đăng ký dịch vụ Mobile banking	Không	Text	Điền dạng số viết liền, tối đa 15 ký tự. Là kí tự từ 0 đến 9.

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
11.	Địa chỉ	Không	Text	Điền địa chỉ của khách hàng, tối đa 300 ký tự
12.	Địa chỉ Mac	Không	Text	Điền địa chỉ Mac, tối đa 60 ký tự
13.	Số IMEI	Không	Text	Điền số IMEI, tối đa 36 ký tự
14.	Số tài khoản	Có	Text	Điền số tài khoản viết liền, tối đa 36 ký tự. Là kí tự từ 0 đến 9.
15.	Loại tài khoản	Không	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2: 1- VNĐ. 2- Ngoại tệ.
16.	Trạng thái hoạt động của tài khoản	Không	Number	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2,3,4,5,6 (1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử; 3. Tạm khóa; 4. Phong tỏa; 5. Đã đóng; 6. Xóa)
17.	Ngày mở tài khoản	Không	Text	Điền ngày mở tài khoản theo định dạng dd/mm/yyyy
18.	Phương thức mở TKTT	Không	Number	Điền một trong các giá trị sau: 1,2: 1- Mở tại quầy, 2- Mở qua eKYC.
19.	Ngày khách hàng xác thực trực tiếp tại quầy	Không	Text	Điền ngày khách hàng xác thực trực tiếp tại quầy theo định dạng dd/mm/yyyy
20.	Ghi chú	Không		Điền nội dung ghi chú nếu có, tối đa 500 kí tự

1.5.11 Danh sách khách hàng mở TKTT của tổ chức

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
1.	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi
2.	Mã khách hàng tổ chức (CIF)	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng, tối đa 36 ký tự
3.	Tên tổ chức	Có	Text	Điền tên của khách hàng theo số giấy phép thành lập. Tối đa 150 ký tự.
4.	Số giấy phép thành lập	Có	Text	Số giấy phép thành lập của tổ chức theo loại giấy tờ thành lập tổ chức. Tối đa 15 ký tự.
5.	Loại giấy tờ thành lập tổ chức	Có	Text	Chọn 1 trong các số 1, 2, 3, 4 được mô tả như bên dưới: 1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; 2. Giấy phép thành lập tổ chức; 3. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; 4. Giấy tờ chứng minh tổ chức được thành lập khác.
6.	Ngày thành lập	Có	Date	Ngày thành lập của tổ chức. Định dạng DD/MM/YYYY.
7.	Địa chỉ của tổ chức	Có	Text	Điền địa chỉ của tổ chức. Tối đa 300 ký tự.
8.	Họ và tên người đại diện hợp pháp	Có	Text	Điền họ và tên của người đại diện hợp pháp của tổ chức theo số giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp. Tối đa 150 ký tự.
9.	Số giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp	Có	Text	Điền số giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp theo loại giấy tờ tùy thân của người

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
				đại diện hợp pháp. Tối đa 15 ký tự.
10.	Loại giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp	Có	Text	Chọn 1 trong các số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 được mô tả như bên dưới: 1. Thẻ căn cước công dân; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.
11.	Ngày tháng năm sinh của người đại diện hợp pháp	Có	Date	Điền ngày tháng năm sinh của người đại diện hợp pháp theo số giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp. Định dạng DD/MM/YYYY.
12.	Giới tính của người đại diện hợp pháp	Có	Text	Chọn 1 trong các số 0, 1, 2 được mô tả như bên dưới: 0. Nữ; 1. Nam; 2. Khác.
13.	Quốc tịch của người đại diện hợp pháp	Có	Text	Điền quốc tịch của người đại diện hợp pháp. Tối đa 36 ký tự.
14.	Số điện thoại người đại diện hợp pháp	Có	Text	Điền số điện thoại người đại diện hợp pháp. Tối đa 15 ký tự từ số 0 đến số 9.
15.	Số tài khoản tổ chức	Có	Text	Số tài khoản của tổ chức. Tối đa 36 ký tự từ số 0 đến số 9.

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
16.	Ngày mở tài khoản	Có	Text	Ngày mở tài khoản của tổ chức. Định dạng DD/MM/YYYY.
17.	Trạng thái tài khoản	Có	Text	Chọn 1 trong các số 1, 2, 3, 4 được mô tả như bên dưới: 1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử; 3. Tạm khóa; 4. Phong tỏa; 5. Đã đóng.
18.	Địa chỉ định danh thiết bị (MAC) của thiết bị truy cập Internet Banking của tổ chức	Có	Text	Điền địa chỉ định danh thiết bị (MAC) của thiết bị truy cập Internet Banking của tổ chức. Tối đa 60 ký tự.
19.	Mã số nhận dạng thiết bị di động (IMEI) của thiết bị cài đặt ứng dụng Mobile Banking của tổ chức	Có	Text	Điền mã số nhận dạng thiết bị di động (IMEI) của thiết bị cài đặt ứng dụng Mobile Banking của tổ chức. Tối đa 36 ký tự.

1.5.12 Danh sách TKTT của tổ chức nghi ngờ gian lận

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
1.	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi
2.	Mã khách hàng tổ chức (CIF)	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng, tối đa 36 ký tự
3.	Tên tổ chức	Có	Text	Điền tên của khách hàng theo số giấy phép thành lập. Tối đa 150 ký tự.
4.	Số giấy phép thành lập	Có	Text	Số giấy phép thành lập của tổ chức theo loại giấy tờ thành lập tổ chức. Tối đa 15 ký tự.
5.	Số tài khoản tổ chức	Có	Text	Số tài khoản của tổ chức. Tối đa 36 ký tự từ số 0 đến số 9.
6.	Trạng thái tài khoản	Có	Text	Chọn 1 trong các số 1, 2, 3, 4 được mô tả như bên dưới: 1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử; 3. Tạm khóa; 4. Phong tỏa; 5. Đã đóng.
7.	Nghi ngờ	Có	Text	Chọn 1 trong các số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 được mô tả như bên dưới: 0 - Không nghi ngờ gian lận. 1 - Thông tin trong hồ sơ tài khoản thanh toán của tổ chức, người đại diện hợp pháp của tổ chức không trùng khớp với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia.

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
				<p>2 - Tài khoản thanh toán tổ chức nằm trong danh sách được quảng cáo, mua, bán, trao đổi trên các website, hội nhóm trên không gian mạng.</p> <p>3- Tài khoản thanh toán nhận tiền từ nhiều tài khoản thanh toán khác nhau và được chuyển đi hoặc rút ra ngay trong thời gian rất ngắn (không để lại số dư hoặc để lại rất ít).</p> <p>4- Tài khoản thanh toán có hơn 03 giao dịch nhận tiền từ các tài khoản thanh toán nằm trong danh sách có dấu hiệu nghi ngờ liên quan đến lừa đảo, gian lận, giả mạo, ...</p> <p>5- Tổ chức/tài khoản thanh toán/người đại diện hợp pháp của tổ chức thuộc danh sách cảnh báo của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Công an hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác.</p> <p>6- Tài khoản thanh toán phát sinh giao dịch bất thường (giá trị, số lượng, tần suất, thời gian, địa điểm giao dịch bất thường; không phù hợp với ngành nghề kinh doanh, lịch sử giao dịch của tổ chức).</p> <p>7- Một địa chỉ MAC của thiết bị được sử dụng để thực hiện giao dịch cho</p>

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
				<p>nhiều hơn 01 tài khoản thanh toán.</p> <p>8- Dấu hiệu khác: ghi chú rõ nội dung cụ thể (footnote) đối với thông tin này.</p>

1.5.13 Danh sách cập nhật TKTT của tổ chức nghi ngờ gian lận

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
1.	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi
2.	Mã khách hàng tổ chức (CIF)	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng, tối đa 36 ký tự
3.	Tên tổ chức	Có	Text	Điền tên của khách hàng theo số giấy phép thành lập. Tối đa 150 ký tự.
4.	Số giấy phép thành lập	Có	Text	Số giấy phép thành lập của tổ chức theo loại giấy tờ thành lập tổ chức. Tối đa 15 ký tự.
5.	Số tài khoản tổ chức	Có	Text	Số tài khoản của tổ chức. Tối đa 36 ký tự từ số 0 đến số 9.
6.	Trạng thái tài khoản	Có	Text	Chọn 1 trong các số 1, 2, 3, 4 được mô tả như bên dưới: 1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử; 3. Tạm khóa; 4. Phong tỏa; 5. Đã đóng.
7.	Nghi ngờ	Có	Text	Chọn 1 trong các số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 được mô tả như bên dưới: 0 - Không nghi ngờ gian lận. 1 - Thông tin trong hồ sơ tài khoản thanh toán của tổ chức, người đại diện hợp pháp của tổ chức không trùng khớp với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia.

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
				<p>2 - Tài khoản thanh toán tổ chức nằm trong danh sách được quảng cáo, mua, bán, trao đổi trên các website, hội nhóm trên không gian mạng.</p> <p>3- Tài khoản thanh toán nhận tiền từ nhiều tài khoản thanh toán khác nhau và được chuyển đi hoặc rút ra ngay trong thời gian rất ngắn (không để lại số dư hoặc để lại rất ít).</p> <p>4- Tài khoản thanh toán có hơn 03 giao dịch nhận tiền từ các tài khoản thanh toán nằm trong danh sách có dấu hiệu nghi ngờ liên quan đến lừa đảo, gian lận, giả mạo, ...</p> <p>5- Tổ chức/tài khoản thanh toán/người đại diện hợp pháp của tổ chức thuộc danh sách cảnh báo của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Công an hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác.</p> <p>6- Tài khoản thanh toán phát sinh giao dịch bất thường (giá trị, số lượng, tần suất, thời gian, địa điểm giao dịch bất thường; không phù hợp với ngành nghề kinh doanh, lịch sử giao dịch của tổ chức).</p> <p>7- Một địa chỉ MAC của thiết bị được sử dụng để thực hiện giao dịch cho</p>

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
				nhiều hơn 01 tài khoản thanh toán. 8- Dấu hiệu khác: ghi chú rõ nội dung cụ thể (footnote) đối với thông tin này.
8.	Lý do cập nhật		Text	Điền lý do cập nhật. Tối đa 500 ký tự.

1.5.14 Danh sách cập nhật khách hàng mở TKTT của tổ chức

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
1.	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi
2.	Mã khách hàng tổ chức (CIF)	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng, tối đa 36 ký tự
3.	Tên tổ chức	Có	Text	Điền tên của khách hàng theo số giấy phép thành lập. Tối đa 150 ký tự.
4.	Số giấy phép thành lập	Có	Text	Số giấy phép thành lập của tổ chức theo loại giấy tờ thành lập tổ chức. Tối đa 15 ký tự.
5.	Loại giấy tờ thành lập tổ chức	Có	Text	Chọn 1 trong các số 1, 2, 3, 4 được mô tả như bên dưới: 1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; 2. Giấy phép thành lập tổ chức; 3. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; 4. Giấy tờ chứng minh tổ chức được thành lập khác.
6.	Ngày thành lập	Có	Date	Ngày thành lập của tổ chức. Định dạng DD/MM/YYYY.
7.	Địa chỉ của tổ chức	Có	Text	Điền địa chỉ của tổ chức. Tối đa 300 ký tự.
8.	Họ và tên người đại diện hợp pháp	Có	Text	Điền họ và tên của người đại diện hợp pháp của tổ chức theo số giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp. Tối đa 150 ký tự.
9.	Số giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp	Có	Text	Điền số giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp theo loại giấy tờ tùy thân của người

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
				đại diện hợp pháp. Tối đa 15 ký tự.
10.	Loại giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp	Có	Text	Chọn 1 trong các số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 được mô tả như bên dưới: 1. Thẻ căn cước công dân; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.
11.	Ngày tháng năm sinh của người đại diện hợp pháp	Có	Date	Điền ngày tháng năm sinh của người đại diện hợp pháp theo số giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp. Định dạng DD/MM/YYYY.
12.	Giới tính của người đại diện hợp pháp	Có	Text	Chọn 1 trong các số 0, 1, 2 được mô tả như bên dưới: 0. Nữ; 1. Nam; 2. Khác.
13.	Quốc tịch của người đại diện hợp pháp	Có	Text	Điền quốc tịch của người đại diện hợp pháp. Tối đa 36 ký tự.
14.	Số điện thoại người đại diện hợp pháp	Có	Text	Điền số điện thoại người đại diện hợp pháp. Tối đa 15 ký tự từ số 0 đến số 9.
15.	Số tài khoản tổ chức	Có	Text	Số tài khoản của tổ chức. Tối đa 36 ký tự từ số 0 đến số 9.

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
16.	Ngày mở tài khoản	Có	Text	Ngày mở tài khoản của tổ chức. Định dạng DD/MM/YYYY.
17.	Trạng thái tài khoản	Có	Text	Chọn 1 trong các số 1, 2, 3, 4 được mô tả như bên dưới: 1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử; 3. Tạm khóa; 4. Phong tỏa; 5. Đã đóng.
18.	Địa chỉ định danh thiết bị (MAC) của thiết bị truy cập Internet Banking của tổ chức	Có	Text	Điền địa chỉ định danh thiết bị (MAC) của thiết bị truy cập Internet Banking của tổ chức. Tối đa 60 ký tự.
19.	Mã số nhận dạng thiết bị di động (IMEI) của thiết bị cài đặt ứng dụng Mobile Banking của tổ chức	Có	Text	Điền mã số nhận dạng thiết bị di động (IMEI) của thiết bị cài đặt ứng dụng Mobile Banking của tổ chức. Tối đa 36 ký tự.

1.5.15 Danh sách ĐVCNTT doanh nghiệp/hộ kinh doanh

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
1	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi.
2	Số CIF	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng. Tối đa 36 ký tự.
3	Mã số Doanh nghiệp/hộ kinh doanh	Có	Text	Điền mã số doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Tối đa 15 ký tự.
4	Số ID (người đại diện hợp pháp)	Có	Text	Số ID của Người đại diện hợp pháp. Ưu tiên điền số CCCD. Tối đa 15 kí tự.
5	Loại ID (người đại diện hợp pháp)	Có	Number	Chọn 1 trong các số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 được mô tả như sau: 1. Thẻ căn cước công dân; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.
6	Tên người đại diện hợp pháp	Có	Text	Điền Họ và tên của Người đại diện hợp pháp theo giấy tờ của loại ID. Tối đa 150 ký tự.
7	Ngày sinh người đại diện hợp pháp	Có	Date	Điền ngày sinh của Người đại diện hợp pháp theo định dạng dd/mm/yyyy.
8	Quốc tịch	Có	Text	Điền quốc tịch của Người đại diện hợp pháp. Tối đa 36 kí tự

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
9	Tên ĐVCNTT	Có	Text	Điền tên của ĐVCNTT theo Giấy tờ đăng ký kinh doanh. Tối đa 150 ký tự.
10	Loại hình kinh doanh đăng ký	Có	Text	Điền loại hình kinh doanh theo giấy tờ đăng ký kinh doanh. Tối đa 300 ký tự.
11	Mã định danh điện tử của tổ chức/Mã số thuế (nếu có)	Không	Text	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2: 1- Mã định danh tổ chức-XXXXXX 2- Mã số thuế-XXXXXX Điền dạng số viết liền có ký tự 10 hoặc 13 chữ số. Là ký tự số từ 0 đến 9.
12	Số điện thoại	Có	Text	Điền số điện thoại đăng ký dịch vụ Mobile banking (mở và sử dụng tài khoản nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ) Chỉ điền các ký tự dạng số (từ 0 đến 9), viết liền, tối đa 15 ký tự.
13	Địa chỉ	Có	Text	Điền địa chỉ của ĐVCNTT. Tối đa 300 ký tự.
14	Địa chỉ kiểm soát truy cập phương tiện truyền thông - Media Access Control – MAC của thiết bị cài đặt ứng dụng ngân hàng (Mobile Banking App) hoặc thiết bị chấp nhận thanh toán	Có	Text	Điền địa chỉ kiểm soát truy cập phương tiện truyền thông - Media Access Control – MAC của thiết bị cài đặt Ứng dụng Mobile banking hoặc thiết bị chấp nhận thanh toán. Tối đa 60 ký tự.

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
15	Mã số nhận dạng thiết bị di động quốc tế (International Mobile Equipment Identity - IMEI) của thiết bị cài đặt ứng dụng ngân hàng (Mobile Banking App) hoặc thiết bị chấp nhận thanh toán	Không	Text	Điền số Mã số nhận dạng thiết bị di động quốc tế (International Mobile Equipment Identity - IMEI) của thiết bị cài đặt ứng dụng Mobile banking. Tối đa 36 ký tự.
16	Số tài khoản nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ	Có	Text	Điền số tài khoản nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ. Chỉ điền các ký tự dạng số (từ 0 đến 9), viết liền. Tối đa 36 ký tự.
17	Tên chủ tài khoản	Có	Text	Điền tên chủ tài khoản của doanh nghiệp/hộ kinh doanh theo giấy tờ đăng ký kinh doanh/tên chủ hộ kinh doanh. Tối đa 150 ký tự.
18	Ngân hàng nơi mở tài khoản	Có	Text	Điền tên ngân hàng mở tài khoản. Tối đa 150 ký tự.
19	Loại tài khoản	Có	Text	Chọn 1 trong các số 1, 2, 3, 4 được mô tả như sau: 1. Tài khoản tổ chức (VNĐ); 2. Tài khoản tổ chức (Ngoại tệ); 3. Tài khoản cá nhân (VNĐ); 4. Tài khoản cá nhân (Ngoại tệ).
20	Trạng thái hoạt động của tài khoản	Có	Text	Chọn 1 trong các số 1, 2, 3, 4, 5 được mô tả như sau: 1. Đang hoạt động;

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
				2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử; 3. Tạm khóa; 4. Phong tỏa; 5. Đã đóng.
21	Ngày mở TK	Không	Date	Điền ngày mở tài khoản theo định dạng dd/mm/yyyy.

1.5.16 Danh sách ĐVCNTT nghi ngờ gian lận

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
1	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi
2	Số CIF	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng. Tối đa 36 ký tự.
3	Tên ĐVCNTT	Có	Text	Điền tên của ĐVCNTT theo giấy tờ đăng ký kinh doanh. Tối đa 150 ký tự.
4	Mã số Doanh nghiệp/hộ kinh doanh	Có	Number	Điền mã số doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Tối đa 15 ký tự.
5	Số tài khoản nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ	Có	Text	Điền số tài khoản nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ. Chỉ điền các ký tự dạng số (từ 0 đến 9), viết liền. Tối đa 36 ký tự.
6	Trạng thái hoạt động của tài khoản	Có	Number	Chọn 1 trong các số 1, 2, 3, 4, 5 được mô tả như sau: 1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử; 3. Tạm khóa; 4. Phong tỏa; 5. Đã đóng.
7	Nghi ngờ	Có	Text	Chọn 1 trong các số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 được mô tả như bên dưới: 0 - Không nghi ngờ gian lận. 1 – (i) Thông tin trong hồ sơ, giấy tờ của ĐVCNTT không trùng khớp với thông tin của ĐVCNTT đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp/dân cư. (ii) Nghi ngờ tính hợp

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
				<p>pháp, hợp lệ của giấy tờ, tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ cung cấp cho tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khi ký kết hợp đồng hợp tác.</p> <p>2 – ĐVCNTT nằm trong danh sách vi phạm về trốn thuế, lừa đảo, kinh doanh ngành nghề không đúng ngành nghề đăng ký.</p> <p>3 – Có cơ sở nghi ngờ thực hiện giao dịch thanh toán khống (không phát sinh mua, bán hàng hóa, dịch vụ).</p> <p>4 – Số lượng, giá trị, tần suất giao dịch thanh toán không phù hợp với thông tin nhận biết về loại hình kinh doanh của ĐVCNTT.</p> <p>5 – TKTT của ĐVCNTT nhận tiền có nội dung lệnh chuyển tiền chứa các ký tự, thuật ngữ như: chuyển tiền cho Tòa án, Viện kiểm sát, Công an, Thanh tra, giao thông, chuyển tiền phục vụ công tác điều tra, ...</p> <p>6 – Mã định danh của thiết bị di động (device ID), địa chỉ IP được sử dụng để cài đặt ứng dụng ngân hàng (Mobile Banking App) hoặc thiết bị chấp nhận thanh toán bị thay đổi.</p> <p>7 – ĐVCNTT thuộc danh sách cảnh báo của NHNN, Cơ quan Công an hoặc các</p>

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
				<p>cơ quan có thẩm quyền khác.</p> <p>8 - Dấu hiệu khác: ghi chú rõ nội dung cụ thể (footnote) đối với thông tin này.</p>
8	Ghi chú	Không	Text	Điền thông tin ghi chú nếu có. Tối đa 500 ký tự.

1.5.17 Danh sách cập nhật ĐVCNTT nghi ngờ gian lận

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
1	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi
2	Số CIF	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng. Tối đa 36 ký tự.
3	Tên ĐVCNTT	Có	Text	Điền tên của ĐVCNTT theo giấy tờ đăng ký kinh doanh. Tối đa 150 ký tự.
4	Mã số Doanh nghiệp/hộ kinh doanh	Có	Number	Điền mã số doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Tối đa 15 ký tự.
5	Số tài khoản nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ	Có	Text	Điền số tài khoản nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ. Chỉ điền các ký tự dạng số (từ 0 đến 9), viết liền. Tối đa 36 ký tự.
6	Trạng thái hoạt động của tài khoản	Có	Number	Chọn 1 trong các số 1, 2, 3, 4, 5 được mô tả như sau: 1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử; 3. Tạm khóa; 4. Phong tỏa; 5. Đã đóng.
7	Nghi ngờ	Có	Text	Chọn 1 trong các số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 được mô tả như bên dưới: 0 - Không nghi ngờ gian lận. 1 – (i) Thông tin trong hồ sơ, giấy tờ của ĐVCNTT không trùng khớp với thông tin của ĐVCNTT đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp/dân cư. (ii) Nghi ngờ tính hợp

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
				<p>pháp, hợp lệ của giấy tờ, tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ cung cấp cho tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khi ký kết hợp đồng hợp tác.</p> <p>2 – ĐVCNTT nằm trong danh sách vi phạm về trốn thuế, lừa đảo, kinh doanh ngành nghề không đúng ngành nghề đăng ký.</p> <p>3 – Có cơ sở nghi ngờ thực hiện giao dịch thanh toán khống (không phát sinh mua, bán hàng hóa, dịch vụ).</p> <p>4 – Số lượng, giá trị, tần suất giao dịch thanh toán không phù hợp với thông tin nhận biết về loại hình kinh doanh của ĐVCNTT.</p> <p>5 – TKTT của ĐVCNTT nhận tiền có nội dung lệnh chuyển tiền chứa các ký tự, thuật ngữ như: chuyển tiền cho Tòa án, Viện kiểm sát, Công an, Thanh tra, giao thông, chuyển tiền phục vụ công tác điều tra, ...</p> <p>6 – Mã định danh của thiết bị di động (device ID), địa chỉ IP được sử dụng để cài đặt ứng dụng ngân hàng (Mobile Banking App) hoặc thiết bị chấp nhận thanh toán bị thay đổi.</p> <p>7 – ĐVCNTT thuộc danh sách cảnh báo của NHNN, Cơ quan Công an hoặc các</p>

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
				<p>cơ quan có thẩm quyền khác.</p> <p>8 - Dấu hiệu khác: ghi chú rõ nội dung cụ thể (footnote) đối với thông tin này.</p>
8	Lý do cập nhật	Không	Text	Điền lý do cập nhật. Tối đa 150 ký tự.
9	Ghi chú	Không	Text	Điền thông tin ghi chú nếu có. Tối đa 500 ký tự.

1.5.18 Danh sách cập nhật ĐVCNTT doanh nghiệp/hộ kinh doanh

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
1	STT	Không	Number	Số thứ tự của bản ghi.
2	Số CIF	Có	Text	Điền số CIF của khách hàng. Tối đa 36 ký tự.
3	Mã số Doanh nghiệp/hộ kinh doanh	Có	Number	Điền mã số doanh nghiệp, hộ kinh doanh tối đa 15 ký tự.
4	Số ID (người đại diện hợp pháp)	Không	Text	Số ID của Người đại diện hợp pháp. Ưu tiên điền số CCCD. Tối đa 15 kí tự.
5	Loại ID (người đại diện hợp pháp)	Không	Number	Chọn 1 trong các số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 được mô tả như sau: 1. Thẻ căn cước công dân; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.
6	Tên người đại diện hợp pháp	Không	Text	Điền Họ và tên của Người đại diện hợp pháp theo giấy tờ của loại ID. Tối đa 150 ký tự.
7	Ngày sinh người đại diện hợp pháp	Không	Text	Điền ngày sinh của Người đại diện hợp pháp theo định dạng dd/mm/yyyy.
8	Quốc tịch	Không	Text	Điền quốc tịch của Người đại diện hợp pháp. Tối đa 36 kí tự

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều khiển	Mô tả
9	Tên ĐVCNTT	Có	Text	Điền tên của ĐVCNTT theo Giấy tờ đăng ký kinh doanh. Tối đa 150 ký tự.
10	Loại hình kinh doanh đăng ký	Không	Text	Điền loại hình kinh doanh theo giấy tờ đăng ký kinh doanh. Tối đa 300 ký tự.
11	Mã định danh điện tử của tổ chức/Mã số thuế (nếu có)	Không	Text	Điền một trong số các giá trị sau: 1,2: 1- Mã định danh tổ chức-XXXXXX 2- Mã số thuế-XXXXXX Điền dạng số viết liền có ký tự 10 hoặc 13 chữ số. Là ký tự số từ 0 đến 9.
12	Số điện thoại	Không	Text	Điền số điện thoại đăng ký dịch vụ Mobile banking (mở và sử dụng tài khoản nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ) Chỉ điền các ký tự dạng số (từ 0 đến 9), viết liền, tối đa 15 ký tự.
13	Địa chỉ	Không	Text	Điền địa chỉ của ĐVCNTT. tối đa 300 ký tự.
14	Địa chỉ kiểm soát truy cập phương tiện truyền thông - Media Access Control – MAC của thiết bị cài đặt ứng dụng ngân hàng (Mobile Banking App) hoặc thiết bị chấp nhận thanh toán	Không	Text	Điền địa chỉ kiểm soát truy cập phương tiện truyền thông - Media Access Control – MAC của thiết bị cài đặt Ứng dụng Mobile banking hoặc thiết bị chấp nhận thanh toán. Tối đa 60 ký tự.

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
15	Mã số nhận dạng thiết bị di động quốc tế (International Mobile Equipment Identity - IMEI) của thiết bị cài đặt ứng dụng ngân hàng (Mobile Banking App) hoặc thiết bị chấp nhận thanh toán	Không	Text	Điền số Mã số nhận dạng thiết bị di động quốc tế (International Mobile Equipment Identity - IMEI) của thiết bị cài đặt ứng dụng Mobile banking. Tối đa 36 ký tự.
16	Số tài khoản nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ	Có	Text	Điền số tài khoản nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ. Chỉ điền các ký tự dạng số (từ 0 đến 9), viết liền, tối đa 36 ký tự.
17	Tên chủ tài khoản	Không	Text	Điền tên chủ tài khoản của doanh nghiệp/hộ kinh doanh theo giấy tờ đăng ký kinh doanh/tên chủ hộ kinh doanh. Tối đa 150 ký tự
18	Ngân hàng nơi mở tài khoản	Không	Text	Điền tên ngân hàng mở tài khoản. Tối đa 150 ký tự.
19	Loại tài khoản	Không	Number	Chọn 1 trong các số 1, 2, 3, 4 được mô tả như sau: 1. Tài khoản tổ chức (VNĐ); 2. Tài khoản tổ chức (Ngoại tệ); 3. Tài khoản cá nhân (VNĐ); 4. Tài khoản cá nhân (Ngoại tệ).
20	Trạng thái hoạt động của tài khoản	Không	Number	Chọn 1 trong các số 1, 2, 3, 4, 5 được mô tả như sau: 1. Đang hoạt động;

TT	Thông tin	Bắt buộc (Có/Không)	Kiểu điều kiển	Mô tả
				2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử; 3. Tạm khóa; 4. Phong tỏa; 5. Đã đóng.
21	Ngày mở TK	Không	Text	Điền ngày mở tài khoản theo định dạng dd/mm/yyyy.
22	Ghi chú	Không	Text	Điền thông tin ghi chú nếu có. Tối đa 500 ký tự.

TÊN NGÂN HÀNG/TỔ CHỨC TGTT

Mẫu 02: Đăng ký thông tin kết nối hệ thống SIMO qua kênh Portal

I. Thông tin tổ chức

- Tên tổ chức:
- Mã ngân hàng (mã 8 số được NHNN cấp):.....
- Thông tin người lập biểu:
- + Họ và tên:.....
- + Email:..... Điện thoại di động:.....

II. Thông tin đăng ký IP

STT	Địa chỉ(*)	Ghi chú

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (*) Nếu kết nối qua đường Extranet (tổ chức tín dụng) thì khai báo địa chỉ IP máy trạm, kết nối qua đường Internet (tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán) thì khai báo IP Public của máy trạm